



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÒA PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0900189284, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT,
S=Hưng Yên, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-29 10:51:50
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2022

THÁNG 7 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		120.220.561.631.693	94.154.859.648.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.325.198.022.112	22.471.375.562.130
Tiền	111		8.458.873.108.447	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		11.866.324.913.665	16.155.075.895.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.440.598.374.838	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.440.598.374.838	18.236.152.616.078
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.321.534.634.657	7.662.680.796.645
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.491.000.474.000	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.754.064.543.180	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		197.299.190.000	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.915.893.334.385	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.334.368.470)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.611.461.562	1.167.661.858
Hàng tồn kho	140	V.5	57.554.102.163.500	42.134.493.932.210
Hàng tồn kho	141		58.316.585.193.363	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(762.483.029.863)	(235.518.473.334)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.579.128.436.586	3.650.156.741.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		314.901.274.424	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.225.090.912.591	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	39.136.249.571	17.769.142.467

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		87.276.066.459.169	84.081.562.709.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		808.975.819.389	809.234.947.969
Phải thu về cho vay dài hạn	215		112.211.774.500	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	696.764.044.889	690.833.578.689
Tài sản cố định	220		70.059.409.042.323	69.280.841.784.004
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	69.485.577.388.050	68.744.125.939.109
Nguyên giá	222		95.035.823.964.367	91.026.106.008.677
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.550.246.576.317)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	573.831.654.273	536.715.844.895
Nguyên giá	228		667.292.891.900	618.321.659.402
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.461.237.627)	(81.605.814.507)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	532.671.070.016	548.210.755.123
Nguyên giá	231		699.081.218.971	698.820.145.314
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(166.410.148.955)	(150.609.390.191)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.568.771.982.336	9.698.699.397.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.402.672.384.988	1.409.414.047.105
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	9.166.099.597.348	8.289.285.350.608
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.048.221.643.835	6.715.955.617
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	1.047.521.643.835	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.258.016.901.270	3.737.859.869.519
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.882.471.854.263	3.171.382.188.206
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		341.417.096.342	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	V.11	34.127.950.665	37.121.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207.496.628.090.862	178.236.422.358.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107.581.226.941.887	87.455.796.846.810
Nợ ngắn hạn	310		93.614.175.927.244	73.459.315.876.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.836.774.658.510	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.629.331.194.548	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	723.529.124.019	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		497.411.194.468	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	816.309.477.428	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.414.652.806	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.574.196.195.518	1.047.158.508.079
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56.575.628.198.553	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3.919.851.074	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.922.661.380.320	1.740.567.096.715
Nợ dài hạn	330		13.967.051.014.643	13.996.480.970.369
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	396.943.983.015	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.803.217.550	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	62.516.212.229	63.027.061.241
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.443.161.725.051	13.464.931.998.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		194.695.464	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	55.431.181.334	49.310.752.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		99.915.401.148.975	90.780.625.511.439
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	99.915.401.148.975	90.780.625.511.439
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.956.042.850)	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		850.481.003.264	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.018.268.839.745	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.986.036.528.725	7.285.282.773.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.032.232.311.020	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		123.819.872.546	154.788.720.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207.496.628.090.862	178.236.422.358.249

Hưng Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2022

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm năm 2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.713.759.072.663	35.439.772.102.181	82.118.437.940.950	66.898.784.258.083
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	291.704.455.646	321.417.002.616	638.236.652.907	603.554.470.898
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	37.422.054.617.017	35.118.355.099.565	81.480.201.288.043	66.295.229.787.185
11	Giá vốn hàng bán	30.882.432.369.940	23.641.296.035.968	64.832.252.659.743	46.635.128.784.549
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	6.539.622.247.077	11.477.059.063.597	16.647.948.628.300	19.660.101.002.636
21	Doanh thu hoạt động tài chính	661.960.999.623	446.309.785.935	1.430.886.487.731	1.344.617.081.584
22	Chi phí tài chính	2.032.730.784.240	821.220.734.774	3.143.873.353.144	1.588.988.760.810
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	717.352.725.484	599.661.392.906	1.314.285.612.778	1.221.208.356.473
24	Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	72.319.473	6.426.058.619	(1.072.667.584)	(3.265.460.326)
25	Chi phí bán hàng	737.356.533.537	411.553.847.487	1.314.337.802.590	825.829.346.251
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	118.971.733.588	373.276.114.859	382.550.998.262	579.553.554.912
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	4.312.596.514.808	10.323.744.211.031	13.237.000.294.451	18.007.080.961.921
31	Thu nhập khác	251.188.220.126	190.546.702.744	443.741.263.514	349.595.969.184
32	Chi phí khác	184.444.245.606	164.838.725.649	379.297.212.730	317.011.548.488
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	66.743.974.520	25.707.977.095	64.444.050.784	32.584.420.696
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	4.379.340.489.328	10.349.452.188.126	13.301.444.345.235	18.039.665.382.617
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	316.513.449.092	787.307.055.464	884.407.278.776	1.593.060.767.661
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	40.253.660.370	(183.006.289.525)	188.133.329.770	(304.105.853.199)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	4.022.573.379.866	9.745.151.422.187	12.228.903.736.689	16.750.710.468.155
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.032.232.311.020	9.721.406.525.008	12.249.192.668.750	16.698.960.868.160
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(9.658.931.154)	23.744.897.179	(20.288.932.061)	51.749.599.995

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Thảo Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		13.301.444.345.235	18.039.665.382.617
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.357.735.889.064	2.965.408.225.327
Các khoản dự phòng	03		533.348.301.153	(5.409.478.179)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		794.032.034.984	(6.560.474.244)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(902.390.879.490)	(1.034.718.185.388)
Chi phí lãi vay	06		1.314.285.612.778	1.221.208.356.473
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		18.398.455.303.724	21.179.593.826.606
Biến động các khoản phải thu	09		(1.327.843.360.376)	(1.807.792.513.283)
Biến động hàng tồn kho	10		(15.939.871.125.702)	(14.180.461.064.099)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.181.309.380.046	10.557.780.514.815
Biến động chi phí trả trước	12		(248.001.982.505)	(35.671.200.988)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.277.895.458.700)	(1.264.885.304.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(853.452.517.135)	(632.688.952.908)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(651.772.680.253)	(358.988.128.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.280.927.559.099	13.456.887.176.729
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(10.109.165.768.830)	(5.395.591.818.418)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		10.351.767.421	9.750.418.010
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(30.265.168.544.803)	(18.902.819.623.261)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		22.845.613.287.488	9.932.507.516.853
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	827.030.264.967
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		769.161.274.453	465.218.944.497
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(16.749.207.984.271)	(13.063.904.297.352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.825.000.000	3.130.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		83.660.285.256.417	58.805.987.383.330
Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.310.331.889.363)	(56.575.537.968.827)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.731.561.279)	(1.677.678.656.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		12.338.046.805.775	555.900.757.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.130.233.619.397)	948.883.637.228
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.943.920.621)	(799.203.799)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	20.325.198.022.112	14.644.183.731.657

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	9.584.084.190	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	8.449.252.740.270	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	36.283.987	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	11.866.324.913.665	16.155.075.895.620
Cộng	20.325.198.022.112	22.471.375.562.130

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	24.440.598.374.838	24.440.598.374.838	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
	24.440.598.374.838	24.440.598.374.838	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.047.521.643.835	1.047.521.643.835	-	-
	1.047.521.643.835	1.047.521.643.835	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	5.491.000.474.000	(40.134.368.470)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)
Cộng ngắn hạn	5.491.000.474.000	(40.134.368.470)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	526.172.362.735	-	339.306.417.657	-
Ký cược, ký quỹ	1.072.685.990.706	-	394.586.677.130	-
Phải thu khác	317.034.980.944	(200.000.000)	247.905.972.041	(200.000.000)
Cộng	1.915.893.334.385	(200.000.000)	981.799.066.828	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	696.007.193.213	-	690.130.186.939	-
Phải thu khác	756.851.676	-	703.391.750	-
Cộng	696.764.044.889	-	690.833.578.689	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.461.511.811.642	(3.970.461.438)	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên liệu, vật liệu	25.988.963.423.440	(233.172.377.784)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ, dụng cụ	2.651.697.178.498	(4.550.107.717)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.916.663.282.901	(62.000.637.320)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	15.350.858.222.469	(382.161.821.053)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	2.101.334.638.814	(76.627.624.551)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi bán	845.556.635.599	-	243.556.370.053	-
Cộng	58.316.585.193.363	(762.483.029.863)	42.370.012.405.544	(235.518.473.334)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.289.285.350.608
Tăng trong kỳ	4.361.408.807.810
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.426.664.460.806)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(41.866.211.701)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(18.130.078.364)
Biến động khác	2.066.189.801
Số dư cuối kỳ	9.166.099.597.348

Chi tiết

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	7.557.767.498.024	7.202.433.561.139
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	531.701.205.367	371.576.201.031
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	5.023.302.325	4.850.883.337
Dự án Nông nghiệp	319.233.588.776	257.309.221.899
Dự án khác	752.374.002.856	453.115.483.202
Cộng	9.166.099.597.348	8.289.285.350.608

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.284.724.791.769		54.746.423.943.951		3.661.855.610.408		189.248.798.911		136.136.537.141		7.716.326.497		91.026.106.008.677	
Mua trong kỳ	391.370.580.453		106.923.944.540		119.283.400.319		28.536.320.577		3.056.000.000		-		649.170.245.889	
Đầu tư XDCB hoàn thành	484.118.059.952		2.910.775.157.554		24.420.557.403		-		7.350.685.897		-		3.426.664.460.806	
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-		(22.637.191.589)		(17.168.193.680)		-		(37.293.131.927)		-		(77.098.517.196)	
Biến động khác	-		12.323.372.084		(141.199.423)		(1.200.406.470)		-		-		10.981.766.191	
Phân loại lại	(5.754.368.052)		(284.580.000)		-		43.380.000		5.995.568.052		-		-	
Số dư tại ngày 30/06/2022	33.154.459.064.122		57.753.524.646.540		3.788.250.175.027		216.628.093.018		115.245.659.163		7.716.326.497		95.035.823.964.367	
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.694.633.383.095		16.399.432.528.037		936.551.540.284		115.698.518.296		131.679.207.437		3.984.892.419		22.281.980.069.568	
Khấu hao trong kỳ	832.376.599.006		2.234.823.423.983		219.118.776.361		21.115.025.835		15.978.479.756		586.210.911		3.323.998.515.852	
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-		(19.794.210.222)		(17.007.670.888)		-		(37.293.131.927)		-		(74.095.013.037)	
Biến động khác	11.632.640.914		11.863.536.485		(81.016.227)		(5.052.157.238)		-		-		18.363.003.934	
Phân loại lại	23.990.323		(23.990.323)		-		-		-		-		-	
Số dư tại ngày 30/06/2022	5.538.666.613.338		18.626.301.287.960		1.138.581.629.530		131.761.386.893		110.364.555.266		4.571.103.330		25.550.246.576.317	
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2022	27.590.091.408.674		38.346.991.415.914		2.725.304.070.124		73.550.280.615		4.457.329.704		3.731.434.078		68.744.125.939.109	
Tại ngày 30/06/2022	27.615.792.450.784		39.127.223.358.580		2.649.668.545.497		84.866.706.125		4.881.103.897		3.145.223.167		69.485.577.388.050	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀ PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

VPGD: 66 Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: 024 3628 2011 / F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
- Mua trong kỳ	-	58.702.876.308	-	58.702.876.308
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	(9.731.643.810)	(9.731.643.810)
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	182.748.460.798	144.334.535.723	340.209.895.379	667.292.891.900
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
- Khấu hao trong kỳ	2.752.691.931	9.017.691.227	85.039.962	11.855.423.120
- Biến động khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	27.198.470.296	62.263.122.530	3.999.644.801	93.461.237.627
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Tại ngày 30/06/2022	155.549.990.502	82.071.413.193	336.210.250.578	573.831.654.273

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Tăng trong kỳ	-	261.073.657	261.073.657
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	55.702.700.965	643.378.518.006	699.081.218.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	150.609.390.191	150.609.390.191
Khấu hao trong kỳ	-	15.800.758.764	15.800.758.764
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2022	-	166.410.148.955	166.410.148.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	492.508.054.158	548.210.755.123
Tại ngày 30/06/2022	55.702.700.965	476.968.369.051	532.671.070.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước		Công cụ dụng cụ		Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng		Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng		Khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.646.342.339.253		166.355.835.146		867.387.279.680		322.302.941.827		168.993.792.300		3.171.382.188.206	
Tăng trong kỳ	508.446.878.559		69.022.890.885		294.136.224.727		-		22.023.908.051		893.629.902.222	
Đầu tư XD CB hoàn thành	-		6.244.522.772		21.375.265.901		-		14.246.423.028		41.866.211.701	
Biến động khác	-		182.079.975		(6.272.727.273)		-		1.174.042.614		(4.916.604.684)	
Phân bổ trong kỳ	(25.150.173.909)		(64.151.957.704)		(77.429.966.350)		(5.769.226.824)		(46.988.518.395)		(219.489.843.182)	
Phân loại lại	319.631.361.962		(445.824.126)		(319.185.537.836)		-		-		-	
Số dư tại ngày 30/06/2022	2.449.270.405.865		177.207.546.948		780.010.538.849		316.533.715.003		159.449.647.598		3.882.471.854.263	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	33.932.000.000	59.880.000.000	36.926.000.000
Cộng	60.075.950.665	34.127.950.665	60.075.950.665	37.121.950.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp		VND	VND	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	57.732.566.179	223.599.950.796	(236.510.726.941)		425.650.100	44.821.790.034
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	89.478.192.885	5.525.707.974.883	(5.622.616.416.067)		11.640.103.430	3.731.153.324
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	99.240.200.108	(111.242.499.332)		-	8.327.661.156
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	212.821.223.518	(212.576.411.242)		8.920.925	154.960.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	884.268.983.811	(853.452.517.135)		21.840.737.096	640.530.804.875
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	67.022.712.321	(87.042.700.766)		4.785.557.218	5.288.311.498
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	69.685.088.355	(66.605.748.595)		-	3.532.384.833
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	85.004.497.391	(74.359.606.008)		-	12.068.179.048
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	452.862.462	11.353.424	38.573.901.561	(37.598.107.610)		426.212.322	960.497.235
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	1.893.404.331	75.023.517.419	(72.803.540.673)		9.068.480	4.113.381.077
Tổng	17.769.142.467	796.022.241.121	7.280.948.050.163	(7.374.808.274.369)		39.136.249.571	723.529.124.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	222.959.136.655	181.989.777.531
Chi phí khuyến mại	81.475.149.668	79.409.516.211
Các khoản khác	511.875.191.105	511.215.829.610
Cộng	816.309.477.428	772.615.123.352
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	357.943.983.015	374.407.940.262
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	39.000.000.000	36.000.000.000
Cộng	396.943.983.015	410.407.940.262

14. Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	2.260.998.910.648	19.465.085.385
Các khoản hỗ trợ khách hàng	74.587.935.752	150.245.690
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	75.664.973.551	62.206.016.627
Các khoản phải trả khác	1.162.944.375.567	965.337.160.377
Cộng	3.574.196.195.518	1.047.158.508.079
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	35.982.815.321	34.943.752.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.533.396.908	28.083.309.216
Cộng	62.516.212.229	63.027.061.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.919.851.074	4.755.735.476
Cộng	3.919.851.074	4.755.735.476
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	19.147.769.291	14.173.712.215
Ký quỹ phục hồi môi trường	36.283.412.043	35.137.040.401
Cộng	55.431.181.334	49.310.752.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111
Góp vốn	-	-	-	-	-	10.630.000.000	10.630.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	34.478.143.197.460	42.811.733.838	34.520.954.931.298
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(43.147.732.864)	(1.699.789.062.364)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao	-	-	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)
Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(941.766.885.013)	(1.099.172.400)	(942.866.057.413)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	-	-	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(7.494.329.924)	-	-	(7.494.329.924)
Biến động khác	-	-	(10.092.308.034)	-	(2.715.175.320)	(107.183.371)	(12.914.666.725)
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439
Góp vốn	-	-	-	-	-	1.825.000.000	1.825.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.249.192.668.750	(20.288.932.061)	12.228.903.736.689
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao	-	-	-	-	(2.236.461.353.000)	(12.538.683.393)	(2.249.000.036.393)
Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(668.000.000.000)	-	(668.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(93.164.438.000)	-	(93.164.438.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(16.030.081.998)	3.354.263.022	-	(12.675.818.976)
Biến động khác	-	-	(73.068.300.858)	-	(78.271.939)	33.767.013	(73.112.805.784)
Số dư tại ngày 30/06/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	850.481.003.264	(17.956.042.850)	51.018.268.839.745	123.819.872.546	99.915.401.148.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.596.400.470.000
Vốn góp cuối kỳ	44.729.227.060.000	44.729.227.060.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.472.922.706	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.472.922.706	4.472.922.706
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	850.481.003.264	923.549.304.122
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.922.661.380.320	1.740.567.096.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Bán hàng	37.573.410.084.877	35.080.406.039.423
Cung cấp dịch vụ	92.501.246.358	322.127.701.732
Bán và cho thuê bất động sản	47.847.741.428	37.238.361.026
Cộng	37.713.759.072.663	35.439.772.102.181

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Nước ngoài	11.396.265.067.459	8.031.615.931.783
Trong nước	26.025.789.549.558	27.086.739.167.782
Cộng	37.422.054.617.017	35.118.355.099.565

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	270.931.339.984	307.627.229.413
Giảm giá hàng bán	366.807.774	799.507.074
Hàng bán bị trả lại	20.406.307.888	12.990.266.129
Cộng	291.704.455.646	321.417.002.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	30.806.947.324.559	23.428.479.459.355
Dịch vụ đã cung ứng	51.310.475.134	197.708.773.450
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	24.174.570.247	15.107.803.163
Cộng	30.882.432.369.940	23.641.296.035.968

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	479.603.889.472	305.209.067.465
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.728.882.808	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.858.613.343	130.545.657.006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.679.150	7.837.287.415
Doanh thu hoạt động tài chính khác	740.934.850	2.717.774.049
Cộng	661.960.999.623	446.309.785.935

5. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	717.352.725.484	599.661.392.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	501.248.955.473	179.724.733.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	769.070.311.166	16.754.819.723
Chi phí tài chính khác	45.058.792.117	25.079.788.914
Cộng	2.032.730.784.240	821.220.734.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Chi phí quảng cáo	27.473.649.629	20.312.412.367
Chi phí nhân viên	32.472.241.576	30.832.134.284
Chi phí khấu hao	11.653.889.798	7.974.058.710
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	542.077.747.007	337.456.432.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	123.679.005.527	14.978.809.383
Cộng	737.356.533.537	411.553.847.487

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2022 VND	Quý II năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	70.859.588.559	74.830.592.191
Chi phí khấu hao	23.848.096.039	20.814.309.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	24.264.048.990	277.631.213.269
Cộng	118.971.733.588	373.276.114.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý II năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.635.668.826.344	1.697.049.821.457	89.335.969.216	-	37.422.054.617.017
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.607.010.082.822	147.845.570	13.090.496.540	(7.620.248.424.932)	-
Tổng doanh thu thuần	43.242.678.909.166	1.697.197.667.027	102.426.465.756	(7.620.248.424.932)	37.422.054.617.017
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	5.804.633.977.502	18.684.247.648	75.941.211.302	(1.586.662.921.644)	4.312.596.514.808
Thu nhập khác	247.828.177.470	3.294.977.819	65.064.838	(1)	251.188.220.126
Chi phí khác	186.944.647.782	901.831.151	(890.443.606)	(2.511.789.721)	184.444.245.606
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	5.865.517.507.190	21.077.394.316	76.896.719.746	(1.584.151.131.924)	4.379.340.489.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	288.723.681.989	9.540.314.281	18.249.452.822	-	316.513.449.092
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	11.165.171.283	(1.616.892.429)	(1.145.254.706)	31.850.636.222	40.253.660.370
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	5.565.628.653.918	13.153.972.464	59.792.521.630	(1.616.001.768.146)	4.022.573.379.866

Tại ngày 30/06/2022					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	264.098.754.906.798	5.844.670.304.713	8.193.917.667.200	(70.640.714.787.849)	207.496.628.090.862
Công nợ bộ phận	264.098.754.906.798	5.844.670.304.713	8.193.917.667.200	(70.640.714.787.849)	207.496.628.090.862
Tổng nợ phải trả	109.662.752.857.347	2.171.692.073.928	1.591.449.366.093	(6.605.667.355.481)	106.820.226.941.887
Nguyên giá	109.662.752.857.347	2.171.692.073.928	1.591.449.366.093	(6.605.667.355.481)	106.820.226.941.887
Tài sản cố định hữu hình	90.691.854.820.681	3.882.100.708.723	468.882.009.400	(7.013.574.437)	95.035.823.964.367
Tài sản cố định vô hình	646.896.334.352	18.292.676.721	1.186.065.460	917.815.367	667.292.891.900
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(23.383.731.038.442)	(1.841.714.298.620)	(290.747.230.748)	(34.054.008.507)	(25.550.246.576.317)
Tài sản cố định vô hình	(86.822.524.314)	(4.537.735.712)	(1.183.162.234)	(917.815.367)	(93.461.237.627)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý II năm 2021					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.496.168.089.715	2.368.857.748.950	253.329.260.900	-	35.118.355.099.565
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	7.554.276.458.005	400.478.438	-	(7.554.676.936.443)	-
Tổng doanh thu thuần	40.050.444.547.720	2.369.258.227.388	253.329.260.900	(7.554.676.936.443)	35.118.355.099.565
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	10.936.863.022.947	366.266.841.820	47.032.465.290	(1.026.418.119.026)	10.323.744.211.031
Thu nhập khác	188.855.459.027	1.295.711.978	395.531.739	-	190.546.702.744
Chi phí khác	164.015.046.969	51.334.219	772.344.461	-	164.838.725.649
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	10.961.703.435.005	367.511.219.579	46.655.652.568	(1.026.418.119.026)	10.349.452.188.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	759.082.186.563	19.545.212.438	8.679.656.463	-	787.307.055.464
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(11.374.596.556)	(1.618.732.884)	(1.643.659.570)	(168.369.300.515)	(183.006.289.525)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	10.213.995.844.998	349.584.740.025	39.619.655.675	(858.048.818.511)	9.745.151.422.187
Tại ngày 30/06/2021					
Tài sản bộ phận	162.486.210.541.898	6.038.957.026.813	4.017.888.825.461	(12.733.905.195.478)	159.809.151.198.694
Tổng tài sản	162.486.210.541.898	6.038.957.026.813	4.017.888.825.461	(12.733.905.195.478)	159.809.151.198.694
Công nợ bộ phận	93.320.873.332.984	1.903.226.390.756	1.878.873.076.956	(11.278.260.699.757)	85.824.712.100.939
Tổng nợ phải trả	93.320.873.332.984	1.903.226.390.756	1.878.873.076.956	(11.278.260.699.757)	85.824.712.100.939
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	82.735.986.586.089	3.749.189.967.408	455.171.504.215	(338.373.833.288)	86.601.974.224.424
Tài sản cố định vô hình	458.005.669.461	17.813.676.721	1.186.065.460	917.815.367	477.923.227.009
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(17.636.746.251.937)	(1.324.428.909.343)	(258.900.243.886)	(99.697.774.900)	(19.319.773.180.066)
Tài sản cố định vô hình	(69.783.543.629)	(4.025.296.769)	(1.112.003.363)	(100.319.503)	(75.021.163.264)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý II năm 2022 là 4.023 tỷ đồng, giảm 5.722 tỷ đồng tương ứng 58,7% so với cùng kỳ năm 2021 (Quý II năm 2021 là 9.745 tỷ đồng) do giá nhiên liệu tăng cao, chi phí vận chuyển tăng; tuy nhiên, giá thép biến động giảm mạnh so với cùng kỳ; đồng thời, tỷ giá và lãi suất ngân hàng tăng là những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của Tập đoàn.

Hung Yên, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tháo Nguyên